

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ CẦN THƠ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **48/2021/DS-PT**

Ngày: 25/3/2021

V/v “*Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án và Hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc

Các Thẩm phán: 1/- Bà Trương Thị Liên.

2/- Ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Huỳnh Thái Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án và Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2020/DSST ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2021/QĐPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Kim T.** sinh năm: 1990. Có mặt.

Chị **Trần Thị Kim N.** sinh năm: 1992. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn H.** sinh năm: 1967.

Bà **Nguyễn Thị K.** sinh năm: 1966.

Ông Trần Văn H ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Thị K (*văn bản ủy quyền ngày 07/8/2020*). Có mặt.

Nguyên đơn và bị đơn cùng địa chỉ: Tổ 7, khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Trụ sở: khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Phát Đ - Chấp hành viên (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Ông **Trần Văn M.** sinh năm: 1958.

- Bà **Nguyễn Thị Bích Th.** sinh năm: 1958.

Cùng địa chỉ: khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

- Ông **Trần Quốc V.** sinh năm: 1952. Địa chỉ: đường L, khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

Ông Minh, bà Thủy, ông Việt ủy quyền cho: ông **Lưu Ngọc U.** sinh năm: 1966. Địa chỉ: khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ (*văn bản ủy quyền ngày 27/12/2018 - 27/7/2020*). Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị A. sinh năm: 1960. Địa chỉ: Chùa Q, đường T, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần Kim T, Trần Thị Kim N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Nguyên đơn chị Trần Kim T, Trần Thị Kim N trình bày:*

Ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị K (cha mẹ của nguyên đơn) có tài sản chung gồm: thửa đất 805, tờ bản đồ số 02, diện tích 126m², đất T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000169 ngày 28/04/1997 do ông Trần Văn H đại diện hộ đứng tên. Thửa đất 806, tờ bản đồ số 02, diện tích 115m² đất T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00208 ngày 10/12/2001 do bà Nguyễn Thị K đại diện hộ đứng tên. Đất tọa lạc tại khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng lại từ ông Vương Văn Q và Đỗ Thiện N.A.

Do ông H, bà K làm ăn thua lỗ, có nợ tiền một số người nên đã bị khởi kiện ra Tòa án. Sau đó cơ quan Thi hành án dân sự quận T kê biên phát mãi số tài sản chung nói trên để thi hành án. Các chị cho rằng việc phát mãi tài sản chung tại thửa đất 805 - 806 nói trên ảnh hưởng đến quyền lợi các con trong gia đình, nếu bị phát mãi sẽ không còn chỗ ở. Cho nên khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình làm 04 phần theo kết quả đo đạc thực tế tại Bản trích đo địa chính số 53 ngày 08/9/2017 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên Môi trường thành phố Cần Thơ; cụ thể:

+ Chị T yêu cầu được chia 97,6m² (ODT), ký hiệu thửa 805¹.

+ Chị N yêu cầu được chia 93,2m² (ODT) ký hiệu thửa 805.

Phần đất còn lại của ông H, bà K được chia đồng ý cho phát mãi để thi hành án. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00208 ngày 10/12/2001, bà K đã thế chấp cho bà Nguyễn Thị A vào ngày 26/4/2012 để vay tiền, hiện vẫn chưa thanh toán nợ nên bà A còn đang giữ bản chính.

** Bị đơn ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị K trình bày:*

Ông bà có đứng tên sử dụng diện tích đất tại thửa 805 và 806 như Chị T trình bày, nguồn gốc là do ông bà nhận chuyển nhượng lại. Cụ thể: thửa 805 (diện tích 126m²) nhận chuyển nhượng từ ông Vương Văn Q vào ngày 10/6/1996, thửa 806 (diện tích 115m²) nhận chuyển nhượng từ ông Đỗ Thiện N.A vào ngày 03/3/2000.

Vào ngày 26/4/2012, bà K có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00208 cho Bà Nguyễn Thị A để vay tiền làm nhiều lần, tổng số tiền nợ cộng lại là 01 tỷ, đến nay chưa trả nên bà A còn giữ bản chính giấy chứng nhận. Do làm ăn bị thất bại nên thiếu nợ một số người, đã được Tòa án giải quyết xong. Cơ quan Thi hành án ra quyết định phát mãi các tài sản thuộc thửa đất 805 và 806 để thanh toán nợ.

Nay ông bà thống nhất đồng ý theo yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của nguyên đơn như trên. Số tài sản còn lại của ông bà đồng ý dùng để thi hành án cho những người có quyền lợi liên quan. Đồng thời ông bà cũng đồng ý có trách nhiệm thanh toán số nợ 01 tỷ như bà A yêu cầu.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị Bích Th, ông Trần Quốc V thông qua người đại diện theo ủy quyền ông Lưu Ngọc U trình bày: Ông M, bà Th và ông V là bên được thi hành án theo Quyết định cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản số 22/QĐ-CC.THA ngày 14/6/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Ông M, bà Th và ông V không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản của các nguyên đơn do các tài sản tại thửa đất 805 và 806 của bị đơn nếu chia sẽ không đủ để thi hành án đối với khoản nợ của ông M, bà Th và ông V. Ngoài ra, thời điểm ông H, bà K tạo lập các tài sản chung nói trên, lúc đó chị T và chị N tuổi còn nhỏ không có đóng góp công sức, tiền bạc để tạo lập nên không thể là tài sản chung được.

+ Bà Nguyễn Thị A trình bày: từ đầu năm 2003, bà có cho vợ chồng bị đơn mượn tiền với mục đích để đầu tư vào xưởng cưa và nuôi cá. Bị đơn mượn tiền nhiều lần với tổng số tiền là 01 tỷ. Bà K có thể chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00208 (thửa 806) cho bà để đảm bảo, hiện bà vẫn còn đang cất giữ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bị đơn có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ mượn 01 tỷ cho bà, không yêu cầu tính lãi.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt đưa ra xét xử; tại Bản án sơ thẩm số: 29/2020/DS-ST ngày 18/8/2020 đã tuyên:

Về tranh chấp chia tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Kim T về việc yêu cầu chia diện tích đất 97,6m², loại đất ODT và chị Trần Thị Kim N yêu cầu chia diện tích đất 93,2m², loại đất ODT, tại thửa đất 805, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

Về tranh chấp đòi lại tài sản: Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị K phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Bà Nguyễn Thị A số tiền nợ mượn là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về việc trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03/9/2020 nguyên đơn chị Trần Kim T, Trần Thị Kim N kháng cáo cho rằng đây là tài sản của chung gia đình, các nguyên đơn cũng có công sức đóng góp để tôn tạo, gìn giữ khối tài sản chung nên yêu cầu chia làm 04 phần bằng nhau.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có kháng cáo xác định sau khi nghe giải thích của Hội đồng xét xử đã tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn đồng ý việc rút khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến: Đồng ý và Tòa án đã thực hiện đúng quy định về pháp luật tố tụng dân sự; Về nội dung: do nguyên đơn đã tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và bị đơn cũng đồng ý nên đình chỉ phiên xét xử và hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến phần tài sản bị chiếm giữ để thi hành án. Phần tranh chấp hợp đồng vay tài sản không có kháng cáo nên giữ nguyên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Do tài sản bị cưỡng chế để thi hành cho các khoản nợ theo Quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, nhưng bị đơn và các con không tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia các thửa đất 805 và 806 trong khối tài sản chung này thành 04 phần; phần của bị đơn tiếp tục thi hành án theo quy định. Đồng thời người liên quan Bà Nguyễn Thị A có yêu cầu bị đơn trả số nợ 01 tỷ đồng. Đây là “*Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án và Hợp đồng vay tài sản*” theo khoản 3, 12 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm xác định “*Tranh chấp chia tài sản chung bị cưỡng chế để thi hành án và Đòi lại tài sản*” là không chính xác.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo cho rằng đây là tài sản chung của hộ gia đình nên yêu cầu phải chia làm 04 phần của 04 thành viên gia đình. Xét rằng:

[2] Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 và Luật số 4/2011/QH12, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự số 64/2014/QH13.

Tại điểm c khoản 2 Điều 24 và Điều 25 thi hành án quy định:

“Đội ngũ tài sản thu giữ quyên số hộ, số đang chung của và, chúng thì Chấp hành viên xác định phần số hộ của và, chúng theo quy định của pháp luật và hôn nhân và gia đình và thông báo cho và, chúng biết.

Đội ngũ tài sản thu giữ quyên số hộ, quyên số đang đất chung của hộ gia đình thì Chấp hành viên xác định phần số hộ, số đang theo số lượng thành viên của hộ gia đình tại thời điểm xác lập quyên số hộ tài sản, thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyên số đang đất, nhận chuyển quyên số đang đất. Chấp hành viên thông báo kết quả xác định phần số hộ, số đang cho các thành viên trong hộ gia đình biết.

Trường hợp và hoặc chúng hoặc các thành viên hộ gia đình không đồng ý với việc xác định của Chấp hành viên thì có quyền yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Hết thời hạn này mà không có người khởi kiện thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản và trả lại cho và hoặc chúng hoặc các thành viên hộ gia đình giá trị phần tài sản thu giữ quyên số hộ, số đang của và.”

Đối chiếu trong vụ án này, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đã ghi “*Hộ Trần Văn H*” và “*Hộ Nguyễn Thị K*” nên về nguyên tắc đây là quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình. nên trước tiên Chấp hành viên phải xác định phần sở hữu, sử dụng theo số lượng thành viên của hộ gia đình bị đơn tại thời điểm được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Sau đó Chấp hành viên thông báo kết quả xác định phần sở hữu, sử dụng cho các thành viên trong hộ gia đình biết. Và chỉ khi một trong các thành viên của hộ bị đơn không đồng ý

với việc xác định của Chấp hành viên thì có quyền yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Hết thời hạn này mà không có người khởi kiện thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản và trả lại cho vợ hoặc chồng hoặc các thành viên hộ gia đình giá trị phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của họ.

Như vậy, trong trường hợp này vì Chấp hành viên của Chi cục Thi hành án dân sự quận T chưa thực hiện đầy đủ thủ tục xác định phần sở hữu, sử dụng của các thành viên hộ gia đình bị đơn đối với tài sản là quyền sử dụng đất của hộ gia đình theo quy định của pháp luật. Vì vậy việc khởi kiện trong trường hợp này là *“Chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật”* được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các nguyên đơn Chị T, Ngân sau khi nghe Hội đồng xét xử phúc thẩm giải thích, có ý kiến xin được rút đơn khởi kiện, đơn kháng cáo và bị đơn đồng ý. Xét việc rút đơn khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Vì vậy căn cứ vào Điều 299, 311 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết và hủy một phần bản án sơ thẩm về tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án do khách quan, không tính lỗi cho cấp sơ thẩm. Do đó, liên quan đến nội dung này các đương sự không phải chịu án phí sơ thẩm.

[2] Đối với yêu cầu độc lập của người liên quan Bà Nguyễn Thị A yêu cầu vợ chồng bị đơn trả số nợ vay 01 tỷ, không yêu cầu tính lãi. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu, buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho bà A và bà A phải giao nộp lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00208 ngày 10/12/2001 hộ bà Nguyễn Thị K cho cơ quan Thi hành án để tiếp tục xử lý tài sản là có căn cứ. Phần này không kháng cáo nên không điều chỉnh.

Các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

Quan điểm của Kiểm sát viên phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Lưu ý đối với cấp sơ thẩm về quyết định của bản án: trong phần nhận định của bản án thể hiện chấp nhận yêu cầu đòi số nợ 01 tỷ của người liên quan có yêu cầu độc lập là bà A, nhưng trong phần quyết định lại không tuyên chấp nhận yêu cầu. Đồng thời cấp sơ thẩm bỏ sót không tuyên bà A giao nộp lại giấy chứng nhận QSDĐ hộ bà Nguyễn Thị K cho cơ quan thi hành án trong phần quyết định của bản án là có thiếu sót, không đầy đủ cần rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí phúc thẩm: nguyên đơn phải chịu 50% theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3, 12 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217; điểm b khoản 1 Điều 299; khoản 4 Điều 308; Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ. Khoản 6 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/- Chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện và rút kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Kim T, Trần Thị Kim N; Hủy và đình chỉ giải quyết một phần bản án sơ thẩm về Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án.

2/- Giữ nguyên mức phần bản án sẽ thẩm và chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu được lập Bà Nguyễn Thị A: Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Nguyễn Thị A số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Kể từ ngày bà A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà đã đem thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì phải chịu lãi suất chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tính từ ngày vlei thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Bà A có trách nhiệm giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00208 ngày 10/12/2001 hộ bà Nguyễn Thị K cho Chi cục Thi hành án dân sự quận T để xử lý tài sản thi hành án.

3/- Chi phí đo đạc, định giá và án phí:

+ Về chi phí đo đạc, định giá 3.500.000đ nguyên đơn chịu, đã nộp xong.

+ Về án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn chị Trần Kim T, chị Trần Thị Kim N không phải chịu án phí sơ thẩm nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.054.000đ theo biên lai số 002227 ngày 06/6/2017 (Chị T); theo biên lai số 002228 ngày 06/6/2017 (chị N).

- Ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị K chịu 42.000.000đ.

- Bà Nguyễn Thị A được nhận lại tiền tạm ứng án phí 21.000.000đ theo biên lai số 002405 ngày 31/8/2017.

+ Về án phí phúc thẩm: mỗi nguyên đơn phải chịu 150.000đ; chuyển số tiền đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai số 012366 ngày 03/9/2020 thành án phí; nên mỗi người được nhận lại 150.000đ còn thừa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trọng hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND.TPCT
- TAND.Q.Thốt Nốt.
- Chi cục THADS. Thốt Nốt.
- Lưu (HS - 2b).

(đã ký)
Trần Tuấn Quốc